

Số: 1757/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Giao Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

1. Triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

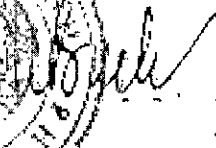
Điều 3. Giao Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện Quyết định này; tổng hợp vướng mắc để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTgCP, các Phó TTgCP;
- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KSTT (2b).


KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

PHƯƠNG ÁN

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

PHẦN I

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

1. Thủ tục hành chính 1: Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 1.00 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) (mã TTHC: 1.004883)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Nội dung chấp thuận chủ trương đường ngang với mục đích xác định quy mô đầu tư xây dựng đường ngang, kinh phí đầu tư xây dựng, trách nhiệm quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang. Các nội dung này sẽ được chi tiết trong dự án đầu tư do người quyết định đầu tư phê duyệt và sẽ được thể hiện trong nội dung quyết định đầu tư dự án.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Thủ tục hành chính 1: Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ (mã TTHC: 2.001921)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ yêu cầu về thành phần hồ sơ phải nộp bao gồm thông tin “về diện tích, cấu tạo chi tiết của công trình đề nghị chấp thuận”.

- Bỏ yêu cầu về thành phần hồ sơ là “các bản vẽ thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng”.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 7 ngày làm việc xuống còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 17 và điểm c khoản 3 Điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Bãi bỏ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; phê duyệt điều chỉnh bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác (mã TTHC: 1.002798)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm về thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 26 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 26/12/2024.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái (mã TTHC: 1.001751)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (mã TTHC: 1.001765)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (mã TTHC: 1.004993)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ thành phần hồ sơ là căn cước công dân.
- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống 02 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái (mã TTHC: 1.001777)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.
- Bổ sung thêm phương thức nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến.
- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 13 ngày xuống còn 08 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam (mã TTHC: 1.002357)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 45 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam (mã TTHC: 2.001034)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 45 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN (mã TTHC: 1.010702)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN (mã TTHC: 1.010704)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS (mã TTHC: 1.002829)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD (mã TTHC: 1.002817)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 37 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Đăng ký khai thác tuyến bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào (mã TTHC: 1.002847)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 56 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (mã TTHC: 1.000302)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 57 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Đăng ký, khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia (mã TTHC: 1.000321)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 62 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (mã TTHC: 1.002877)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 40 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 17: Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc (mã TTHC: 1.002334)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 50 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

18. Thủ tục hành chính 18: Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (mã TTHC: 1.001023)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 59 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

19. Thủ tục hành chính 19: Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới (mã TTHC: 1.010707)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.
- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ bằng hình thức qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến và trả kết quả bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.
- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 34 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

20. Thủ tục hành chính 20: Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS (mã TTHC 1.002046)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ bằng hình thức qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến và trả kết quả bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

21. Thủ tục hành chính 21: Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia (mã TTHC: 1.002286)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ bằng hình thức qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến và trả kết quả bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 42 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

22. Thủ tục hành chính 22: Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam (mã TTHC: 1.002381)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 46 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

23. Thủ tục hành chính 23: Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc (mã TTHC: 1.002374)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 47 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

24. Thủ tục hành chính 24: Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc (mã TTHC: 1.001737)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến và trả kết quả bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 49 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

25. Thủ tục hành chính 25: Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào (mã TTHC: 1.002063)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ bằng hình thức qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến và trả kết quả bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 55 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

26. Thủ tục hành chính 26: Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia (mã TTHC: 1.001577)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ bằng hình thức qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến và trả kết quả bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

27. Thủ tục hành chính 27: Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (mã TTHC: 1.002268)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

28. Thủ tục hành chính 28: Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào (mã TTHC: 1.002861)

a) Nội dung đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 51 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

29. Thủ tục hành chính 29: Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (mã TTHC: 1.002856)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Chuyển đổi từ kê khai thủ công bằng bản giấy sang kê khai trên phần mềm: điện tử hóa mẫu tờ khai trên hệ thống nghiệp vụ quản lý vận tải đường bộ.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

- Giảm thời gian giải quyết từ 02 ngày làm việc xuống còn 01 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 53 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

30. Thủ tục hành chính 30: Chấp thuận vị trí nút giao đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác (mã TTHC: 1.000314)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Đơn giản hóa mẫu đơn: điều chỉnh nội dung cam kết tại Mẫu số 03 Phụ lục VI Nghị định số 165/2024/NĐ-CP như sau: "... (ghi tổ chức, cá nhân làm đơn) cam kết trong quá trình thực hiện theo đúng giấy phép được cấp và theo quy định của pháp luật."

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và hợp đồng thi công xây dựng.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 31 và Mẫu số 03 Phụ lục VI Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

31. Thủ tục hành chính 31: Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (mã TTHC: 1.013274)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Đơn giản hóa mẫu đơn: bỏ các nội dung từ 1 đến 6 tại nội dung cam kết theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc (trừ trường hợp đối với đám tang); không yêu cầu thành phần hồ sơ "Phương án sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè vào mục đích khác, phương án tổ chức giao thông" (đối với một số hoạt động có tính cấp bách, đột xuất như thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, tổ chức tang lễ).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 và Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

32. Thủ tục hành chính 32: Chấp thuận bổ sung nút giao đầu nối vào đường cao tốc (mã TTHC: 1.013276)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ yêu cầu bản chính chỉ cần bản sao đối với thành phần hồ sơ “chủ trương đầu tư nút giao đầu nối đường khác vào đường cao tốc”.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều 28 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

33. Thủ tục hành chính 33: Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (mã TTHC: 1.001666)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện: Bảo đảm phòng học có diện tích tối thiểu đạt 1,5 m²/chỗ học. Phòng học có thiết bị nghe nhìn, âm thanh, gồm: màn chiếu, máy chiếu, máy vi tính, bộ tăng âm, micro kèm loa.

- Bãi bỏ quy định phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập ngoài hiện trường tối thiểu có 50 áo phản quang

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm a điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

34. Thủ tục hành chính 34: Cấp Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (mã TTHC: 1.001692)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3, Điều 39 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

35. Thủ tục hành chính 35: Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (mã TTHC: 1.001717)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Chứng chỉ được trả kết quả bằng bản điện tử và bản giấy.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

36. Thủ tục hành chính 36: Cấp, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải (mã TTHC: 2.002288)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ quy định về cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải đối với trường hợp phù hiệu bị mất, hư hỏng.

- Bãi bỏ quy định Sở Xây dựng quản lý, tổ chức thực hiện in ấn các loại phù hiệu theo các mẫu tại Phụ lục XIII Nghị định số 158/2024/NĐ-CP, theo hướng giao cho đơn vị kinh doanh vận tải tự in phù hiệu.

- Bỏ thành phần hồ sơ là Đăng ký xe.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

37. Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng (mã TTHC: 2.002287)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Khi cấp kết quả thủ tục hành chính (trường hợp thực hiện lần đầu), cơ quan có thẩm quyền chỉ cấp kết quả bản điện tử có chữ ký số. Doanh nghiệp sử dụng kết quả điện tử trong quá trình hoạt động kinh doanh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20, Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

III. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (mã TTHC: 1.004850)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

- Đơn giản hóa hồ sơ: Chuyển thành phần hồ sơ phải nộp là “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, huấn luyện” thành “Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, huấn luyện”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Công bố mở cảng cạn và công bố mở cảng cạn đối với điểm thông quan hàng hóa đã có chủ trương chuyển thành cảng cạn (mã TTHC: 1.004284)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 08 ngày làm việc xuống còn 06 ngày làm việc.

- Điều chỉnh thành phần hồ sơ từ “Bản sao có chứng thực: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng cạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; các giấy tờ hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng đất theo quy định; quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định”, thành “Bản sao hoặc bản sao điện tử: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng cạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; các giấy tờ hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng đất theo quy định; quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao chụp có chứng thực Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn (mã TTHC: 1.004280)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Bãi bỏ thủ tục hành chính nhằm giảm bớt sự can thiệp của cơ quan nhà nước, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 22 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi (mã TTHC: 1.004166)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc.

- Điều chỉnh thành phần hồ sơ từ “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi”, thành “Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi (mã TTHC: 1.004147)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước (mã TTHC: 1.004142)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước có thể được xử lý thông qua cơ chế thông báo hoặc cập nhật trên hệ thống dữ liệu quản lý, không cần thủ tục hành chính riêng biệt; tăng tính linh hoạt trong quản lý, phù hợp với thực tế khai thác và hoạt động của doanh nghiệp; tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 17 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 5, khoản 11 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời (mã TTHC: 1.004134)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Trong quá trình giải quyết thủ tục “Thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời”, cơ quan quản lý nhà nước đã xem xét đầy đủ về sự phù hợp với quy hoạch và các yêu cầu kỹ thuật có liên quan. Do đó, việc duy trì thêm một thủ tục “Thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời” là không cần thiết, gây chông chéo về nội dung, phát sinh thêm quy trình hành chính cho tổ chức, cá nhân. Việc bãi bỏ thủ tục này góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ và phù hợp với định hướng cải cách hành chính của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 5 Điều 25 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản

lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 9, khoản 10 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

8. Thủ tục hành chính 8: Chấp thuận đặt tên tàu biển (mã TTHC: 1.002763)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Hiện nay đã có đủ cơ sở dữ liệu về tàu biển, đảm bảo cho việc kiểm soát không bị trùng lặp trong việc đặt tên tàu biển, do đó, cơ quan quản lý không cần thiết phải thực hiện việc kiểm soát đặt tên tàu thông qua thủ tục hành chính này. Đồng thời, việc bãi bỏ thủ tục hành chính này tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

9. Thủ tục hành chính 9: Đăng ký tàu biển không thời hạn (mã TTHC: 1.002687)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

10. Thủ tục hành chính 10: Đăng ký tàu biển có thời hạn (mã TTHC: 1.002674)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 10 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam (mã TTHC: 1.002656)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 12 Nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

12. Thủ tục hành chính 12: Đăng ký tàu biển tạm thời (mã TTHC: 1.002645)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 11 Nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (mã TTHC: 1.002582)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (đối với trường hợp bị rách nát, hư hỏng).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 16 Nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

14. Thủ tục hành chính 14: Đăng ký tàu biển đang đóng (mã TTHC: 1.002578)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 13 Nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

15. Thủ tục hành chính 15: Đổi tên cảng cạn (mã TTHC: 1.001870)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc thay đổi tên cảng cạn do doanh nghiệp quản lý, khai thác cảng tự thực hiện, trên cơ sở phù hợp với quy hoạch chi tiết. Việc bãi bỏ thủ tục hành chính này nhằm giảm bớt sự can thiệp của cơ quan nhà nước, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 24 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

16. Thủ tục hành chính 16: Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng (mã TTHC: 1.002249)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Hoạt động đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng là quy trình kỹ thuật chuyên ngành, đã được quy định chặt chẽ trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

và do cơ quan chuyên môn thực hiện, kiểm soát. Hơn nữa, khi hệ thống báo hiệu hàng hải đã được thiết kế, phê duyệt và thi công theo đúng quy định, việc đưa vào sử dụng sẽ thực hiện theo quy trình của tổ chức mà không cần phát sinh thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 41 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

17. Thủ tục hành chính 17: Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải (mã TTHC: 1.001889)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Điều chỉnh thành phần hồ sơ từ “Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất”, thành “Bản sao hoặc bản sao điện tử: giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất)".

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là "Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy đối với các công trình có yêu cầu riêng về khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy với công trình liền kề".

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải; khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

18. Thủ tục hành chính 18: Chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn (mã TTHC: 1.001857)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 08 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

19. Thủ tục hành chính 19: Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải (mã TTHC: 1.001223)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 12 ngày xuống còn 09 ngày.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

20. Thủ tục hành chính 20: Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển (mã TTHC: 1.000892)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 07 ngày.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Cảng vụ Hàng hải về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 14 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

21. Thủ tục hành chính 21: Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (mã TTHC: 1.000274)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là “Bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đã cấp hoặc bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký trong trường hợp chuyển cơ quan đăng ký”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 15 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

22. Thủ tục hành chính 22: Công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước đối với luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyên tải chuyên dùng được công bố định kỳ (mã TTHC: 1.004106)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 50 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

23. Thủ tục hành chính 23: Công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp (mã TTHC: 1.004077)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 51 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

24. Thủ tục hành chính 24: Công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải (mã TTHC: 1.004058)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 52 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

25. Thủ tục hành chính 25: Công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải (mã TTHC: 1.004066)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 53 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

26. Thủ tục hành chính 26: Công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải (mã TTHC: 1.004291)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 48 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

27. Thủ tục hành chính 27: Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (mã TTHC: 1.013466)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 40 ngày xuống còn 20 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 105a Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

28. Thủ tục hành chính 28: Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động (mã TTHC: 1.013467)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 17 ngày xuống còn 10 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Cảng vụ hàng hải về Sở Xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 105d Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

29. Thủ tục hành chính 29: Chấm dứt hoạt động tàu lặn (mã TTHC: 1.013468)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Cảng vụ hàng hải về Sở Xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 105b Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

30. Thủ tục hành chính 30: Gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời (mã TTHC: 1.002236)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước, tạo sự chủ động cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 4 Điều 25 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 10 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

31. Thủ tục hành chính 31: Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương (mã TTHC: 2.002624)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 21 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

32. Thủ tục hành chính 32: Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia (mã TTHC: 2.002623)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 20 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

33. Thủ tục hành chính 33: Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ (mã TTHC: 2.002625)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 15 ngày.
- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

34. Thủ tục hành chính 34: Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải (mã TTHC: 1.004276)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống còn 05 ngày (đối với trường hợp xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước; thi

công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải).

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

35. Thủ tục hành chính 35: Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố (mã TTHC: 1.003253)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc đổi tên các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi không làm thay đổi hiện trạng kết cấu hay ảnh hưởng đến an toàn, an ninh hàng hải, doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình có thể tự thực hiện, trên cơ sở bảo đảm phù hợp với quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước tại khu vực và tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 77 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. Theo đó, doanh nghiệp chỉ cần gửi văn bản thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cập nhật tên gọi mới, phục vụ công tác quản lý nhà nước, không cần thiết quy định thành thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 10 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

36. Thủ tục hành chính 36: Đăng ký tàu biển loại nhỏ (mã TTHC: 1.002550)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

37. Thủ tục hành chính 37: Xóa đăng ký (mã TTHC: 1.002508)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ là “Giấy chứng nhận đăng ký (bản chính)”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

38. Thủ tục hành chính 38: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển (mã TTHC: 1.001830)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Giảm bớt sự can thiệp của cơ quan nhà nước, thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 11 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

39. Thủ tục hành chính 39: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển (mã TTHC: 1.001810)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Giảm bớt sự can thiệp của cơ quan nhà nước, thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

40. Thủ tục hành chính 40: Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển (mã TTHC: 2.001802)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

41. Thủ tục hành chính 41: Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm (mã TTHC: 1.002771)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 9 Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ quy định về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

42. Thủ tục hành chính 42: Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (mã TTHC: 1.003570)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 5 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

43. Thủ tục hành chính 43: Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa (mã TTHC: 1.003658)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 10/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

44. Thủ tục hành chính 44: Giao tuyến dẫn tàu (mã TTHC: 1.002490)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 11 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 19 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

45. Thủ tục hành chính 45: Xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (mã TTHC: 1.004137)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 5 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

46. Thủ tục hành chính 46: Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (mã TTHC: 1.004239)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 5 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

47. Thủ tục hành chính 47: Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa (mã TTHC: 1.004242)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

48. Thủ tục hành chính 48: Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (mã TTHC: 1.009443)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu không làm thay đổi hiện trạng kết cấu hay ảnh hưởng đến an toàn, an ninh hàng hải, do vậy, không cần thiết thực hiện dưới hình thức thủ tục hành chính. Đồng thời, việc bãi bỏ thủ tục hành chính góp phần giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 17 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

49. Thủ tục hành chính 49: Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa (mã TTHC: 1.009445)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

50. Thủ tục hành chính 50: Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (mã TTHC: 1.009444)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: thủ tục này không còn cần thiết vì thời hạn hoạt động cảng, bến có thể được xác định từ giai đoạn cấp phép ban đầu. Việc bãi bỏ thủ tục hành chính cũng nhằm thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi khoản 5 Điều 14, khoản 2, 6, 7 Điều 20 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

51. Thủ tục hành chính 51: Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa (mã TTHC: 1.009446)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 4 Điều 18, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

52. Thủ tục hành chính 52: Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa (mã TTHC: 1.009447)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc đóng cảng, bến có thể được xử lý thông qua cơ chế thông báo hoặc cập nhật trên hệ thống dữ liệu quản lý, tăng tính linh hoạt và phù hợp với thực tế khai thác, hoạt động của doanh nghiệp, thông qua đó, cơ quan nhà nước thay đổi phương thức quản lý, giảm bớt sự can thiệp, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 24 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

53. Thủ tục hành chính 53: Thiết lập khu neo đậu (mã TTHC: 1.009448)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

54. Thủ tục hành chính 54: Công bố hoạt động khu neo đậu (mã TTHC: 1.009449)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

55. Thủ tục hành chính 55: Công bố đóng khu neo đậu (mã TTHC: 1.009450)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: việc đóng khu neo đậu có thể thực hiện qua hình thức thông báo hoặc ghi nhận trên hệ thống điện tử, vẫn đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước mà không tạo ra rào cản, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 27 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

56. Thủ tục hành chính 56: Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa (mã TTHC: 1.009452)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Ủy ban nhân dân cấp huyện thành Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

57. Thủ tục hành chính 57: Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (mã TTHC: 1.009453)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Ủy ban nhân dân cấp huyện thành Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

58. Thủ tục hành chính 58: Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (mã TTHC: 1.009458)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Đây là hoạt động không thường xuyên, có thể xử lý thông qua điều chỉnh thông tin trên cơ sở dữ liệu, giảm tải cho cơ quan quản lý thông qua việc thay đổi phương thức quản lý, tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 9 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

59. Thủ tục hành chính 59: Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương (mã TTHC: 1.009459)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

60. Thủ tục hành chính 60: Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa (mã TTHC: 1.009462)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (đối với trường hợp cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài).

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 5 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

61. Thủ tục hành chính 61: Công bố hoạt động bến thủy nội địa (mã TTHC: 1.009454)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Điều chỉnh thành phần hồ sơ là “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền; giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến thủy nội địa hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp là bến phao; báo cáo kinh tế - kỹ thuật của chủ đầu tư (đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng) hoặc phương án khai thác bến thủy nội địa”, thành “Bản sao: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền; giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến thủy nội địa, trừ trường hợp là bến phao; báo cáo kinh tế - kỹ thuật của chủ đầu tư (đối với bến thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng) hoặc phương án khai thác bến thủy nội địa”.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Ủy ban nhân dân cấp huyện thành Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 15, khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

62. Thủ tục hành chính: Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (mã TTHC: 1.009455)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Điều chỉnh thành phần hồ sơ là “bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông)”, thành “bản sao giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông)”.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Ủy ban nhân dân cấp huyện thành Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 16, khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

63. Thủ tục hành chính 63: Công bố hoạt động cảng thủy nội địa (mã TTHC: 1.009456)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc.

- Điều chỉnh thành phần hồ sơ là “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu: văn bản phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền; giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp”, thành “Bản sao: văn bản phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền; giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp”.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

64. Thủ tục hành chính 64: Công bố cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài tại cảng thủy nội địa đã được công bố hoạt động (mã TTHC: 1.009457)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài có thể tích hợp vào quá trình công bố hoạt động ban đầu hoặc thông báo bổ sung, không cần thiết thực hiện dưới hình thức thủ tục hành chính, thông qua đó, thay đổi phương thức quản lý của cơ quan nhà nước và giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 8 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

65. Thủ tục hành chính 65: Cho phép phương tiện thủy nội địa rời cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB) (mã TTHC: 1.003286)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Hiện nay, quy định pháp luật để điều chỉnh hoạt động của phương tiện thủy nội địa gồm có 01 Bộ luật, 01 Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành từ đăng ký, đăng kiểm phương tiện, hoạt động cấp phép, tổ chức bộ máy phục vụ công tác cấp phép và thu phí, lệ phí hoạt động của phương tiện thủy nội địa. Một đối tượng phương tiện thủy nội địa chịu sự điều chỉnh của cả hệ thống pháp luật hàng hải và hệ thống pháp luật đường thủy nội địa không tránh khỏi nội dung quản lý đan xen hoặc chồng chéo, khó đảm bảo hiệu quả quản lý. Vì vậy, việc nghiên cứu cắt giảm thủ tục hành chính cấp phép phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và cắt giảm chi phí liên quan là cần thiết và phù hợp với chủ trương cải cách hành chính để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72, bãi bỏ Điều 100 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải; khoản 38 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

66. Thủ tục hành chính 66: Cho phép phương tiện thủy nội địa vào cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB) (mã TTHC: 1.003391)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Hiện nay, quy định pháp luật để điều chỉnh hoạt động của phương tiện thủy nội địa gồm có 01 Bộ luật, 01 Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành từ đăng ký, đăng kiểm phương tiện, hoạt động cấp phép, tổ chức bộ máy phục vụ

công tác cấp phép và thu phí, lệ phí hoạt động của phương tiện thủy nội địa. Một đối tượng phương tiện thủy nội địa chịu sự điều chỉnh của cả hệ thống pháp luật hàng hải và hệ thống pháp luật đường thủy nội địa không tránh khỏi nội dung quản lý đan xen hoặc chồng chéo, khó đảm bảo hiệu quả quản lý. Vì vậy, việc nghiên cứu cắt giảm thủ tục hành chính cấp phép phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và cắt giảm chi phí liên quan là cần thiết và phù hợp với chủ trương cải cách hành chính để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72, bãi bỏ Điều 99 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải; khoản 37 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

67. Thủ tục hành chính 67: Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ (mã TTHC: 1.003592)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ việc cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện (không bao gồm: các phương tiện mang cấp VR-SB; thủy phi cơ; phương tiện thủy xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh).

Lý do: Hiện nay, quy định pháp luật để điều chỉnh hoạt động của phương tiện thủy nội địa gồm có 01 Bộ luật, 01 Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành từ đăng ký, đăng kiểm phương tiện, hoạt động cấp phép, tổ chức bộ máy phục vụ công tác cấp phép và thu phí, lệ phí hoạt động của phương tiện thủy nội địa. Một đối tượng phương tiện thủy nội địa chịu sự điều chỉnh của cả hệ thống pháp luật hàng hải và hệ thống pháp luật đường thủy nội địa không tránh khỏi nội dung quản lý đan xen hoặc chồng chéo, khó đảm bảo hiệu quả quản lý. Vì vậy, việc nghiên cứu cắt giảm thủ tục hành chính cấp phép phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và cắt giảm chi phí liên quan là cần thiết và phù hợp với chủ trương cải cách hành chính để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi các Điều 50, 51, 53, 54 và 60 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

68. Thủ tục hành chính 68: Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ (mã TTHC: 1.003614)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ việc cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện (không bao gồm: các phương tiện mang cấp VR-SB; thủy phi cơ; phương tiện thủy xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh).

Lý do: Hiện nay, quy định pháp luật để điều chỉnh hoạt động của phương tiện thủy nội địa gồm có 01 Bộ luật, 01 Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành từ đăng ký, đăng kiểm phương tiện, hoạt động cấp phép, tổ chức bộ máy phục vụ công tác cấp phép và thu phí, lệ phí hoạt động của phương tiện thủy nội địa. Một đối tượng phương tiện thủy nội địa chịu sự điều chỉnh của cả hệ thống pháp luật hàng hải và hệ thống pháp luật đường thủy nội địa không tránh khỏi nội dung quản lý đan xen hoặc chồng chéo, khó đảm bảo hiệu quả quản lý. Vì vậy, việc nghiên cứu cắt giảm thủ tục hành chính cấp phép phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và cắt giảm chi phí liên quan là cần thiết và phù hợp với chủ trương cải cách hành chính để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi các Điều 50, 51, 52, 54 và 60 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

69. Thủ tục hành chính 69: Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa (mã TTHC: 1.009442)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 5 Điều 8 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

70. Thủ tục hành chính 70: Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng (mã TTHC: 1.009460)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 11 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

71. Thủ tục hành chính 71: Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa (mã TTHC: 1.009463)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi các điều 36, 37, 38 và 39 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

72. Thủ tục hành chính 72: Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (mã TTHC: 1.009464)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 40 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

73. Thủ tục hành chính 73: Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao

gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP) (mã TTHC: 1.003829)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

74. Thủ tục hành chính 74: Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP) (mã TTHC: 1.003785)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

75. Thủ tục hành chính 75: Tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại khu vực biên giới của Việt Nam và quốc gia đó (mã TTHC: 1.003878)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

76. Thủ tục hành chính 76: Tàu biển quá cảnh (mã TTHC: 2.001655)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

77. Thủ tục hành chính 77: Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam (mã TTHC: 1.003934)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

78. Thủ tục hành chính 78: Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam (mã TTHC: 1.003978)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp/gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

79. Thủ tục hành chính 79: Tàu biển xuất cảnh (mã TTHC: 1.004004)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

80. Thủ tục hành chính 80: Tàu biển nhập cảnh (mã TTHC: 1.004028)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

81. Thủ tục hành chính 81: Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài (mã TTHC: 1.004304)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

82. Thủ tục hành chính 82: Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (mã TTHC: 1.004312)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

83. Thủ tục hành chính 83: Tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam mà không chờ hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc không có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài (mã TTHC: 1.004323)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

84. Thủ tục hành chính 84: Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam (mã TTHC: 1.002349)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

85. Thủ tục hành chính 85: Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam (mã TTHC: 1.004332)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

86. Thủ tục hành chính 86: Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam (mã TTHC: 1.009441)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp, gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

87. Thủ tục hành chính 87: Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam (mã TTHC: 1.009440)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung phương thức nộp/gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí: “Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 83 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

88. Thủ tục hành chính 88: Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (mã TTHC: 1.000940)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 9 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

89. Thủ tục hành chính 89: Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (mã TTHC: 1.007949)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

90. Thủ tục hành chính 90: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (mã TTHC: 2.001998)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 10, Điều 13 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

91. Thủ tục hành chính 91: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (mã TTHC: 2.002001)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 10, Điều 12 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

92. Thủ tục hành chính 92: Chấp thuận hoạt động khảo sát, thăm dò, xây dựng công trình, thiết lập vành đai an toàn của công trình hoặc các hoạt động khác trên tuyến hàng hải trong lãnh hải Việt Nam (mã TTHC: 3.000188)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 10 Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

93. Thủ tục hành chính 93: Cấp giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ (mã TTHC: 2.000378)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Sửa đổi thành phần hồ sơ “Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (01 bản sao chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu)” thành “Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (01 bản sao)”.

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

IV. LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp quyền vận chuyển hàng không (mã TTHC: 1.002523)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ đối tượng cấp quyền vận chuyển hàng không cho hãng hàng không Việt Nam.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 112 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2014.

- Bãi bỏ Điều 113 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Phê duyệt hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không (mã TTHC: 1.002894)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp nội bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 6 Điều 113 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại (mã TTHC: 1.003472)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thủ tục trên thực tế không phát sinh hồ sơ, cho thấy không phát sinh nhu cầu thực tiễn, có thể chồng chéo với các quy định pháp luật hiện hành về sở hữu trí tuệ, nhượng quyền thương mại và quy định pháp luật liên quan khác.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 6, 7, 8 Điều 26 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Đăng ký điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam (mã TTHC: 2.001037)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Điều lệ vận chuyển là văn bản nội bộ, thể hiện chính sách dịch vụ và cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng, thuộc quyền tự chủ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc bãi bỏ thủ tục hành chính này giúp giảm chi phí tuân thủ, không can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với định hướng cải cách thủ tục hành chính và bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 111 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, giấy phép kinh doanh hàng không chung (mã TTHC: 1.000312)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 50 ngày xuống còn 35 ngày.
- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ: quyết định bổ nhiệm, hợp đồng lao động, bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 110 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài (mã TTHC: 1.004418)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thủ tục này không còn phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước hiện nay, cần thay đổi theo hướng không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với chủ trương tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương và yêu cầu đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật bảo đảm tính khả thi, thực tiễn, minh bạch theo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 141 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam (mã TTHC: 1.004419)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thủ tục này không còn phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước hiện nay, cần thay đổi theo hướng không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với chủ trương tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương và yêu cầu đổi mới công tác xây dựng, thi hành pháp luật bảo đảm tính khả thi, thực tiễn, minh bạch theo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 141 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị hàng không hoạt động thường xuyên tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.004698)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thay đổi phương thức quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. Bãi bỏ giấy phép cấp cho đối tượng nhân viên không theo tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 59 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp lại giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị hàng không hoạt động thường xuyên tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.004696)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. Bãi bỏ giấy phép cấp cho đối tượng nhân viên không theo tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 59 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp bổ sung năng định giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị hàng không hoạt động thường xuyên tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.002840)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thay đổi phương thức quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. Bãi bỏ giấy phép cấp cho đối tượng nhân viên không theo tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 59 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Mở cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.001369)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Đổi mới phương thức quản lý của cơ quan quản lý nhà nước, tạo sự chủ động cho doanh nghiệp, hạn chế việc sử dụng nhiều giấy phép trong công tác quản lý. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 49 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Bãi bỏ Điều 39 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/02/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính

phù sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (trừ cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không) (mã TTHC: 1.000452)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm 04/09 đối tượng phải thực hiện cấp giấy phép tương ứng với 04 loại dịch vụ được đề xuất bãi bỏ khỏi nhóm các dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải tuân thủ điều kiện kinh doanh tại Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP, bao gồm: dịch vụ khai thác khu bay; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; dịch vụ kỹ thuật hàng không; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 15, khoản 1 Điều 16 và Điều 18 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019, Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (trừ cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không) (mã TTHC: 1.000465)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm 04/09 đối tượng phải thực hiện cấp giấy phép tương ứng với 04 loại dịch vụ được đề xuất bãi bỏ khỏi nhóm các dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải tuân thủ điều kiện kinh doanh tại Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP, bao gồm: dịch vụ khai thác khu bay; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; dịch vụ kỹ thuật hàng không; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 15, khoản 1 Điều 16 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019, Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/09/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp giấy phép kinh doanh cảng hàng không (mã TTHC: 1.004682)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ (bao gồm: Tài liệu chứng minh về tổ chức bộ máy và danh sách nhân viên đã được cấp giấy phép, chứng chỉ chuyên môn phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 57 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng (mã TTHC: 1.002890)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không trừ lĩnh vực đào tạo nhân viên an ninh hàng không (mã TTHC: 1.000574)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 25 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 17: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không trừ lĩnh vực đào tạo nhân viên an ninh hàng không (mã TTHC: 1.000597)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

18. Thủ tục hành chính 18: Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.004711)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 12 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 50 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

19. Thủ tục hành chính 19: Phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư (mã TTHC: 1.009438)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 27 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

20. Thủ tục hành chính 20: Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (mã TTHC: 1.009439)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 08 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 51 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

21. Thủ tục hành chính 21: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại (mã TTHC: 1.002899)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 35 ngày xuống còn 25 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

22. Thủ tục hành chính 22: Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại (mã TTHC: 1.002903)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 35 ngày xuống còn 30 ngày.

- Thành phần hồ sơ là căn cước công dân, chứng minh nhân dân được thay thế bằng dữ liệu điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

23. Thủ tục hành chính 23: Cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.004724)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Bãi bỏ loại giấy phép không theo tiêu chuẩn của ICAO, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 55 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Bãi bỏ Điều 52 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

24. Thủ tục hành chính 24: Sửa đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.002897)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Bãi bỏ loại giấy phép không theo tiêu chuẩn của ICAO, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 55 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Bãi bỏ Điều 53 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

25. Thủ tục hành chính 25: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.002880)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Bãi bỏ loại giấy phép không theo tiêu chuẩn ICAO, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 55 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Bãi bỏ Điều 52 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

26. Thủ tục hành chính 26: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.004719)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Bãi bỏ loại giấy phép không theo tiêu chuẩn của ICAO, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn của ICAO.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 55 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Bãi bỏ Điều 52 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

27. Thủ tục hành chính 27: Đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay (mã TTHC: 1.004706)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 08 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 51 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, thác cảng hàng không, sân bay, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

28. Thủ tục hành chính 28: Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (mã TTHC: 1.002511)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm đối tượng thực hiện: Chỉ điều tiết việc thuê tàu bay để khai thác tại Việt Nam, không điều tiết việc cho thuê tàu bay.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 39 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

IV. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM

1. Thủ tục hành chính 1: Xác nhận cấp mới và thông báo về năng lực kỹ thuật cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do:

- Quy định về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật có thể được kiểm soát thông qua hậu kiểm, không cần tiền kiểm như điều kiện đầu tư.

- Việc tuân thủ QCVN có thể áp dụng trong giai đoạn thi công và kiểm định phương tiện, không cần áp đặt từ khâu đăng ký kinh doanh.

- Phù hợp với mục tiêu cắt giảm ít nhất 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết trong năm 2025 theo Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 01/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/9/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Xác nhận bất thường năng lực kỹ thuật cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do:

- Chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng cường trách nhiệm và tính chủ động của doanh nghiệp, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Việc tuân thủ QCVN có thể áp dụng trong giai đoạn thi công và kiểm định phương tiện, không cần áp đặt từ khâu đăng ký kinh doanh.

- Phù hợp với mục tiêu cắt giảm ít nhất 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết trong năm 2025 theo Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 01/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/9/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển (mã TTHC: 1.001309)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (mã TTHC: 1.004981)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Thay thế thành phần hồ sơ "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" bằng dữ liệu điện tử.

- Giảm giá đánh giá, chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, thử nghiệm xe cơ giới là 10 triệu đồng/cơ sở xuống còn 6,5 triệu đồng/cơ sở.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi, bổ sung điểm 6, Mục III, Phụ lục kèm theo Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (mã TTHC: 1.007936)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Giảm giá đánh giá hàng năm, bổ sung, thay đổi (nếu có) là 5 triệu đồng/cơ sở xuống còn 3 triệu đồng/cơ sở.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 23 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi, bổ sung điểm 6, mục III, Phụ lục Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (mã TTHC: 1.007937)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp lại thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (mã TTHC: 1.011874)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 04 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 7 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/3/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (mã TTHC: 1.011872)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 04 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp lại giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (mã TTHC: 1.011873)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 04 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (mã TTHC: 1.011871)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 04 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (mã TTHC: 1.013332)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp mở rộng giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (mã TTHC: 1.013334)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp lại giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (mã TTHC: 1.013333)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (mã TTHC: 1.013327)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm lệ phí cấp Giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Cấp lại chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong trường hợp bị mất (mã TTHC: 1.013330)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận ô tô dưới 10 chỗ ngồi từ 90.000 đồng xuống còn 40.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp phôi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định (mã TTHC: 1.010246)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 08 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 7 Điều 13 Nghị định số 166/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 17: Công nhận lại cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển (mã TTHC: 1.001313)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 15, 16, 17 và 18 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

V. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (mã TTHC: 1.013237)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm 70% lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, từ 300.000 đồng xuống còn 90.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (mã TTHC: 1.013217)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm 70% lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, từ 150.000 đồng xuống còn 45.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây

dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (mã TTHC: 1.013219)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 70% lệ phí cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề, từ 300.000 đồng xuống còn 90.000 đồng.

- Cắt giảm 40% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 25 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 76 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài (mã TTHC: 1.013222)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 75% lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, từ 2.000.000 đồng xuống còn 500.000 đồng.

- Cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 4 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Thông tư số 38/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 117 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài (mã TTHC: 1.013224)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 75% lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, từ 2.000.000 đồng xuống còn 500.000 đồng.

- Cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 4 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Thông tư số 38/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 117 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (mã TTHC: 1.013216)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án từ cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ về cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh (trừ trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; dự án quy định tại điểm a, c, d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng).

- Cắt giảm 28,5% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 35 ngày xuống còn 25 ngày (đối với dự án nhóm A).

- Cắt giảm yêu cầu thực hiện thủ tục thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 4 Điều 16 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 59 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (mã TTHC: 1.013218)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng từ cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ về cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh (trừ trường hợp công trình thuộc dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; công trình thuộc dự án quy định tại điểm a, c, d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng).

- Cắt giảm yêu cầu thực hiện thủ tục thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm a khoản 2, các điểm a, c, d khoản 3 Điều 44 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

8. Thủ tục hành chính 8: Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (mã TTHC: 1.013239)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 28,5% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 35 ngày xuống còn 25 ngày (đối với dự án nhóm A).

- Cắt giảm yêu cầu thực hiện thủ tục thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 59 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

9. Thủ tục hành chính 9: Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (mã TTHC: 1.013234)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm yêu cầu thực hiện thủ tục thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm a khoản 9 Điều 47 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (mã TTHC: 1.013236)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (mã TTHC:1.013231)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (mã TTHC: 1.013238)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (mã TTHC:1.013230)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.013225)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày (đối với công trình); cắt giảm 33,3% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 15 ngày xuống còn 10 ngày (đối với nhà ở riêng lẻ).

- Chuyển thẩm quyền giải quyết từ cấp huyện xuống cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 103 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

15. Thủ tục hành chính 15: Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.013226)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày (đối với công trình); cắt giảm 33,3% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 15 ngày xuống còn 10 ngày (đối với nhà ở riêng lẻ).

- Chuyển thẩm quyền giải quyết từ cấp huyện xuống cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 103 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.013229)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày (đối với công trình); cắt giảm 33,3% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 15 ngày xuống còn 10 ngày (đối với nhà ở riêng lẻ).

- Chuyển thẩm quyền giải quyết từ cấp huyện xuống cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 103 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

17. Thủ tục hành chính 17: Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.013232)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 25% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 20 ngày xuống còn 15 ngày (đối với công trình); cắt giảm 33,3% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 15 ngày xuống còn 10 ngày (đối với nhà ở riêng lẻ).

- Chuyển thẩm quyền giải quyết từ cấp huyện xuống cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 103 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

18. Thủ tục hành chính 18: Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.013228)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Chuyển thẩm quyền giải quyết từ cấp huyện xuống cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 103 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

19. Thủ tục hành chính 19: Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.013227)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Chuyển thẩm quyền giải quyết từ cấp huyện xuống cấp xã.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 103 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

20. Thủ tục hành chính 20: Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III và chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình (mã TTHC 1.013223)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thủ tục hành chính.

- Lý do: tinh giản, thống nhất một đầu mối cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 149 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

- Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 77, Điều 92, Điều 93 và các điều, khoản, điểm liên quan khác tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

VI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình chuyên ngành nằm trên địa bàn tỉnh (mã TTHC: 1.009788)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 28,5% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 14 ngày xuống còn 10 ngày.

- Phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết từ Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trường hợp cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình chuyên ngành nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên.

- Cắt giảm yêu cầu thực hiện thủ tục cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 39 và các điểm, khoản, điều liên quan tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp, trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ (mã TTHC: 1.009791)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm 28,5% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, từ 14 ngày xuống còn 10 ngày.

- Phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết từ Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trường hợp cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp đối với công trình chuyên ngành nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên trừ nhà ở riêng lẻ.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 4 Điều 39, Điều 41 và các điểm, khoản, điều liên quan tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mã TTHC: 1.009793)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp triệt để thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình từ cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ chuyên ngành về cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ công trình do Thủ tướng chính phủ giao và công trình do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư.

- Cắt giảm yêu cầu thực hiện thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình dân dụng,

công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III.

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống còn 20 ngày (đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I), từ 20 ngày xuống còn 14 ngày (đối với công trình còn lại).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (mã TTHC: 1.009794)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống còn 20 ngày (đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I), từ 20 ngày xuống còn 14 ngày (đối với công trình còn lại).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VII. LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (mã TTHC: 1.002589)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.
- Không yêu cầu nộp bản giấy các văn bằng, chứng chỉ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 11, Điều 13 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (mã TTHC: 1.002551)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.
- Không yêu cầu nộp bản giấy các văn bằng, chứng chỉ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 11, Điều 13 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (mã TTHC: 1.002650)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Không yêu cầu nộp bản giấy các văn bằng, chứng chỉ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với

các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (mã TTHC: 1.002613)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Không yêu cầu nộp bản giấy các văn bản, chứng chỉ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (mã TTHC: 1.002636)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết từ Bộ Xây dựng về UBND cấp tỉnh.

- Không yêu cầu nộp các văn bản, chứng chỉ, chỉ cần scan bản gốc gửi theo file đính kèm.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

VIII. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG

1. Thủ tục hành chính 1: Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng (mã TTHC: 2.001041)

a) Nội dung đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Điều 20 Luật Giám định tư pháp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Luật Giám định tư pháp đã quy định bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh công nhận, đăng tải người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên cổng thông tin điện tử và đã đủ dữ liệu để phục vụ việc lựa chọn, trung

cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy, việc bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp trong lĩnh vực xây dựng là không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 8, Điều 9 Luật Giám định tư pháp, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 1 Luật số 56/2020/QH14 (giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương (mã TTHC: 2.001116)

a) Nội dung đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Điều 20 Luật Giám định tư pháp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Luật Giám định tư pháp đã quy định bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh công nhận, đăng tải người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên cổng thông tin điện tử và đã đủ dữ liệu để phục vụ việc lựa chọn, trưng cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy, việc bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp trong lĩnh vực xây dựng là không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 8, Điều 9 Luật Giám định tư pháp, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 1 Luật số 56/2020/QH14 (giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

IX. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006809).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp (giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006814).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp (giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006818).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp (giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006854).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh

doanh đánh giá sự phù hợp (giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006856)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp (giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006863)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp (giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (mã TTHC: 1.006871)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.3 khoản 1 Mục II Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

X. LĨNH VỰC NHÀ Ở

1. Thủ tục hành chính 1: Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng (Mã TTHC: 1.012884)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp triệt để thẩm quyền giải quyết từ cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Xây dựng về Sở Xây dựng, theo đó, cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Xây dựng không thực hiện thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư (bãi bỏ mã TTHC: 1.012880).

- Điều chỉnh tên thủ tục hành chính “Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng”, thành “Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 85 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (mã TTHC: 1.012895)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, thúc đẩy hoàn thành mục tiêu tạo lập quỹ nhà ở xã hội, đáp ứng yêu cầu của người dân.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 4 Điều 87 Luật Nhà ở năm 2023; Điều 35 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công (mã TTHC: 1.013769)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 60 ngày xuống còn 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, khoản 4 Điều 51 và khoản 2, 3, 4 Điều 57 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (mã TTHC: 1.012883)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 45 ngày xuống còn 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 51 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023 (mã TTHC: 1.012887)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 50 ngày xuống còn 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 13 Điều 48 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

XI. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (mã TTHC: 1.012906)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước theo quy định của pháp luật về căn

cước, thay thế bằng dữ liệu điện tử thông qua số CCCD; giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật quốc tịch hoặc hộ chiếu (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu).

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác (mã TTHC: 1.012907)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Chứng chỉ cũ (nếu có).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm c khoản 9 Điều 31 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn (mã TTHC: 1.012910)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các thành phần hồ sơ: bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân; chứng chỉ cũ (bản gốc) và thay thế bằng dữ liệu điện tử thông qua số căn cước công dân, mã số chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 26, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 32 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (mã TTHC: 1.013777)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư: cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục

hành chính từ 45 ngày xuống còn 20 ngày; phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính từ Thủ tướng Chính phủ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư: cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

- Thay thế thành phần hồ sơ là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bằng dữ liệu điện tử thông qua mã số doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 41 và khoản 1, khoản 2 Điều 42 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Sửa đổi Điều 10, 11 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản (mã TTHC: 1.012900)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thực hiện Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó quy định nhiệm vụ “Các bộ, ngành xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh để sửa đổi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi nhằm chuyển toàn bộ các điều kiện kinh doanh, giấy phép, chứng nhận sang thực hiện công bố và hậu kiểm, trừ một số trường hợp bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 54 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản trong trường hợp giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng (mã TTHC: 1.012901)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thực hiện Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó quy định nhiệm

vụ “Các bộ, ngành xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh để sửa đổi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi nhằm chuyển toàn bộ các điều kiện kinh doanh, giấy phép, chứng nhận sang thực hiện công bố và hậu kiểm, trừ một số trường hợp bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 17 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp lại giấy phép hoạt động của sàn giao dịch bất động sản trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn (mã TTHC: 1.012902)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Thực hiện Nghị quyết 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó quy định nhiệm vụ “Các bộ, ngành xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh để sửa đổi hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi nhằm chuyển toàn bộ các điều kiện kinh doanh, giấy phép, chứng nhận sang thực hiện công bố và hậu kiểm, trừ một số trường hợp bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 17 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

XII. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC

1. Thủ tục hành chính 1: Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc (mã TTHC: 1.008881)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Quy định số lượng, thành phần hồ sơ: 01 bộ.

- Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: Nộp hồ sơ qua hệ thống trực tuyến.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

- Cắt giảm yêu cầu, điều kiện: Yêu cầu cung cấp thông tin về việc thành lập tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm a, khoản 3, Điều 26 Luật Kiến trúc năm 2019.

- Sửa đổi Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc (mã TTHC: 1.008891)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ: quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ); hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc theo kê khai đối với cá nhân hành nghề độc lập; giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc (mã TTHC: 1.008989)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề (mã TTHC: 1.008990)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc (mã TTHC: 1.008991)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam (mã TTHC: 1.008992)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 07 ngày.

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ: văn bằng được đào tạo do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với cá nhân là người nước ngoài.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 30, 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam (mã TTHC: 1.008993)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 07 ngày.

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ: văn bằng được đào tạo do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với cá nhân là người nước ngoài.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 30, 31 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

XIII. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Thủ tục hành chính 1: Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị (mã TTHC: 1.002693)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: sơ đồ vị trí cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

XIV. LĨNH VỰC THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (mã TTHC: 1.011705)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng tính chủ động và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/NĐ/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (mã TTHC: 1.011711)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng tính chủ động và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/NĐ/2023/NĐ-

CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp (mã TTHC: 1.011710)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng tính chủ động và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/NĐ/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (mã TTHC: 1.011708)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tăng tính chủ động và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/NĐ/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

XV. LĨNH VỰC KHÁC

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy phép vận tải đa phương thức quốc tế

(mã TTHC: 1.005042)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.
- Thay thế phần hồ sơ "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư" bằng dữ liệu điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định về vận tải đa phương thức.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại giấy phép vận tải đa phương thức quốc tế (mã TTHC: 1.005038)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.
- Thay thế phần hồ sơ "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư" bằng dữ liệu điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định về vận tải đa phương thức.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

PHẦN II

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Thủ tục hành chính 1: Quyết định phân loại và điều chỉnh các hệ thống đường bộ: quốc lộ; đường tỉnh, đường đô thị; đường huyện, đường xã; đường chuyên dùng

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến;

- Quy định rõ số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Quy định rõ mẫu văn bản đề nghị phân loại và điều chỉnh các hệ thống đường bộ: quốc lộ; đường tỉnh, đường đô thị; đường huyện, đường xã; đường chuyên dùng.

- Quy định rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026 - 2027.

II. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY

1. Thủ tục hành chính 1: Quyết định chuyển đổi luồng đường thủy nội địa địa phương, luồng chuyên dùng thành luồng quốc gia và luồng quốc gia thành luồng địa phương

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bổ sung quy định về cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

- Quy định rõ số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Quy định rõ mẫu văn bản đề nghị chuyển đổi luồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Bổ sung Phụ lục quy định mẫu văn bản đề nghị.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Công bố đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bổ sung quy định về cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử.
- Quy định rõ số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Quy định rõ mẫu văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề nghị công bố đóng luồng đường thủy nội địa.
- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền công bố đóng luồng từ 10 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
- Bổ sung Phụ lục quy định mẫu văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an yêu cầu đóng luồng.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Công bố đóng cảng thủy nội địa vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua môi trường điện tử).
- Quy định rõ về số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Quy định rõ mẫu văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề nghị công bố đóng cảng thủy nội địa.
- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
- Bổ sung Phụ lục quy định mẫu văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Công bố đóng khu neo đậu vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến.
- Quy định rõ về số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Quy định rõ mẫu văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề nghị công bố đóng cảng thủy nội địa.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Bổ sung Phụ lục quy định mẫu văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Đánh giá, phân loại cảng biển

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Quy định rõ thời gian giải quyết: tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

- Bổ sung cách thức thực hiện: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính và hệ thống điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026

6. Thủ tục hành chính 6: Lấy ý kiến về nội dung trong quy hoạch có ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ công trình hàng hải

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bổ sung cách thức thực hiện: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 143/2017/NĐCP ngày 14/12/2017 của Chính phủ quy định bảo vệ công trình hàng hải.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Thủ tục hành chính 1: Thẩm định, công nhận đô thị loại IV, III, II, I và loại đặc biệt

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định, công nhận loại đô thị đối với đô thị loại II, I.

- Phân cấp thẩm quyền cho Sở Xây dựng hoặc UBND cấp xã trình UBND cấp tỉnh thẩm định, công nhận loại đô thị đối với đô thị loại IV, III tùy theo phạm vi đề nghị công nhận.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi bổ sung Điều 12, Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Phân cấp thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định, công nhận loại đô thị đối với đô thị loại II, I.

- Phân cấp thẩm quyền cho Sở Xây dựng hoặc UBND cấp xã trình UBND cấp tỉnh thẩm định, công nhận loại đô thị đối với đô thị loại IV, III tùy theo phạm vi đề nghị công nhận.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi bổ sung Điều 12, Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

IV. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

1. Thủ tục hành chính 1: Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh

a) Nội dung đơn giản hóa:

Quy định cụ thể thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 47 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Hỗ trợ nhiệm vụ đặc biệt

a) Nội dung đơn giản hóa:

Quy định cụ thể thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 46 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội

a) Nội dung đơn giản hóa:

Quy định cụ thể thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 47 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

V. LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

1. Thủ tục hành chính 1: Thông báo chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua hệ thống bưu chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 22/11/2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thông báo chuyển bay chuyên cơ của nước ngoài

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua hệ thống bưu chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 22/11/2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thiết lập, công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống văn bản điện tử.

- Quy định rõ số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Quy định rõ mẫu văn bản đề nghị thiết lập, công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động bay.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

PHẦN III

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

1. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh đường sắt đô thị

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ ngành nghề kinh doanh đường sắt đô thị với 18/18 điều kiện kinh doanh.

Lý do: Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, theo đó, kinh doanh đường sắt đô thị không còn là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 22 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đường sắt.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

1. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Bảo đảm phòng học có diện tích tối thiểu đạt 1,5 m²/chỗ học.

- Phòng học có thiết bị nghe nhìn, gồm: màn chiếu, máy chiếu, máy vi tính, bộ tăng âm, micro kèm loa.

- Phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập ngoài hiện trường tối thiểu có 50 áo phản quang.

Lý do: Bố trí phòng học thuộc trách nhiệm của cơ sở đào tạo, việc bãi bỏ các điều kiện này nhằm phát huy tính chủ động, tính minh bạch, phù hợp với điều kiện thực tế nơi tổ chức lớp học.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

+ Người đứng đầu cơ sở đào tạo lái xe ô tô là hiệu trưởng hoặc giám đốc đại diện cho đơn vị trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của cơ sở đào tạo lái xe ô tô.

Lý do: Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ sở đào tạo lái xe gồm các loại hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc cơ sở giáo dục. Theo đó, người đứng đầu cơ sở đào tạo lái xe chịu trách nhiệm về người đứng đầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Giáo dục nghề nghiệp và Luật Giáo dục. Việc bãi bỏ yêu cầu điều kiện này để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

+ Người đứng đầu cơ sở đào tạo lái xe ô tô “Đã qua đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp”.

Lý do: Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP quy định cơ sở đào tạo lái xe gồm các loại hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc cơ sở giáo dục; theo đó, chỉ có cơ sở đào tạo lái xe thuộc loại hình giáo dục mới có yêu cầu người đứng đầu phải qua đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Vì vậy, việc bãi bỏ yêu cầu điều kiện này để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

+ Diện tích phòng học không nhỏ hơn 48 m²/phòng.

Lý do: Điều 5 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP quy định người học được lựa chọn hình thức học: đào tạo từ xa tự học có hướng dẫn hoặc trực tiếp. Ngoài ra, thực tế các cơ sở đào tạo lái xe lập kế hoạch giảng dạy theo các lớp nhỏ, linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của người học. Vì vậy, việc cắt giảm yêu cầu điều kiện về diện tích phòng học không tác động lớn đến công tác quản lý đào tạo lái xe.

+ Trường hợp cơ sở đào tạo có dịch vụ sát hạch lái xe, căn cứ thời gian sử dụng xe sát hạch vào mục đích sát hạch, được phép sử dụng xe sát hạch để vừa thực hiện sát hạch lái xe, vừa đào tạo lái xe nhưng phải bảo đảm số lượng xe sát hạch dùng để tính lưu lượng đào tạo không quá 50% số xe sát hạch sử dụng để dạy thực hành lái xe.

Lý do: Theo quy định hiện hành, nội dung dạy thực hành lái xe đã được giám sát quản lý bằng thiết bị giám sát thời gian và quãng đường của học viên, nên việc quy định chỉ cho phép sử dụng 50% số xe sát hạch sử dụng vào mục đích đào tạo dẫn đến không tối ưu hóa việc sử dụng cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo có cả dịch vụ sát hạch lái xe.

+ Ô tô tải sử dụng để làm xe tập lái hạng B phải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 2.500 kg đến 3.500 kg với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo.

Lý do: Điểm d khoản 1 Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; theo đó, việc bãi bỏ yêu cầu này để đảm bảo tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật.

+ Trường hợp cơ sở đào tạo có dịch vụ sát hạch lái xe, căn cứ thời gian sử

dụng sân sát hạch vào mục đích sát hạch, được phép sử dụng sân sát hạch để vừa thực hiện sát hạch lái xe, vừa đào tạo lái xe nhưng chỉ được tính tối đa không quá 01 sân tập lái để tính lưu lượng đào tạo.

Lý do: Thực tế các sân sát hạch không sử dụng hết thời gian trong năm, nên các Trung tâm sát hạch có quyền được ký kết các hợp đồng dân sự để sử dụng vào các mục đích kinh doanh hợp pháp khác nhằm tăng nguồn thu cho đơn vị; việc giám sát thực tế sử dụng sân tập lái được thông qua kế hoạch đào tạo trên sân tập lái, nên việc bãi bỏ yêu cầu điều kiện cho phép sử dụng sân sát hạch lái xe làm sân tập lái vẫn đảm bảo tính khả thi.

+ Sân tập lái phải “Có nhà chờ, có ghế ngồi cho học viên học thực hành”.

Lý do: Thực tế công tác tổ chức đào tạo lái xe trên sân tập lái thời gian qua cho thấy, cơ sở đào tạo lái xe lập kế hoạch đào tạo theo nhóm nhỏ để phù hợp với xu thế lựa chọn học lái xe hiện nay của người học lái xe, vì vậy, việc cắt giảm điều kiện này giúp các cơ sở đào tạo lái xe cắt giảm chi phí đầu tư theo đó giảm mức thu học phí đối với người học.

+ Giáo viên dạy môn kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên.

Lý do: Môn kỹ thuật lái xe trong đào tạo lý thuyết chỉ sử dụng các mô hình để giảng dạy, không giảng dạy trên xe tập lái tham gia giao thông đường bộ nên việc bãi bỏ yêu cầu giáo viên dạy môn kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên không ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy.

+ Giáo viên dạy thực hành lái xe các hạng B, C1 phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 03 năm trở lên, kể từ ngày được cấp giấy phép lái xe; giáo viên dạy thực hành lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp giấy phép lái xe.

Lý do: Mục tiêu của yêu cầu nhằm sử dụng người có thâm niên điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ làm giáo viên dạy thực hành lái xe; tuy nhiên, hiện chưa có phương thức xác thực người có giấy phép lái xe có điều khiển phương tiện cơ giới hay không và số km đã chạy. Vì vậy, không thể định lượng yêu cầu điều kiện này.

- Đơn giản hóa điều kiện “Có diện tích sử dụng hợp pháp tối thiểu là 1.000 m²” theo hướng chỉ quy định cơ sở đào tạo phải có đủ hệ thống phòng học theo lưu lượng đào tạo.

Lý do: Điều 4, Điều 5 Nghị định số 160/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung đào tạo lý thuyết bằng một trong 2 hình thức: trực tuyến hoặc trực tiếp. Xu thế hiện nay người học chủ yếu lựa chọn hình thức học trực tuyến, nên việc quy định cụ thể diện tích sử dụng tối thiểu có nguy cơ gây lãng phí đầu tư... Vì vậy, việc đơn giản hóa điều kiện này để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7, Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ vận tải

a) Nội dung đơn giản hóa:

Đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh theo hướng chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, gồm:

- Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ đã có quy định: “Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe”. Vì vậy, bỏ quy định tại Nghị định để đảm bảo nguyên tắc tôn trọng thứ bậc hiệu lực pháp lý và không trùng lặp, không làm sai lệch nội dung của Luật.

- Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng theo khoản 11 Điều 56 Luật Đường bộ và có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Lý do: Về niên hạn sử dụng đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Vì vậy, bỏ quy định tại Nghị định để đảm bảo nguyên tắc tôn trọng thứ bậc hiệu lực pháp lý và không trùng lặp, không làm sai lệch nội dung của Luật.

- Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Lý do: Về niên hạn sử dụng đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Vì vậy, bỏ quy định tại Nghị định để đảm bảo nguyên tắc tôn trọng thứ bậc hiệu lực pháp lý và không trùng lặp, không làm sai lệch nội dung của Luật.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13, Điều 14 và Điều 16 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

III. LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh vận tải hàng không

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không khi “Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà ngành kinh doanh chính là vận chuyển hàng không”.

- Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không khi “Có phương án kinh doanh và chiến lược phát triển sản phẩm vận chuyển hàng không phù hợp với nhu cầu của thị trường và quy hoạch, định hướng phát triển ngành hàng không gồm các nội dung: đánh giá nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường; đánh giá thực tiễn và mức độ cạnh tranh dịch vụ được cung cấp trên thị trường; chiến lược phát triển sản phẩm vận chuyển hàng không, chiến lược phát triển đội tàu bay và kế hoạch phát triển kinh doanh của 05 năm đầu kể từ ngày khai thác”.

- Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không khi “Có trụ sở chính và địa điểm kinh doanh chính tại Việt Nam”.

Lý do: Bãi bỏ điều kiện để tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không, thuận lợi hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thống nhất nội dung thực hiện theo quy định về điều kiện kinh doanh của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 110 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

- Bãi bỏ Điều 9 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh cảng hàng không, sân bay

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ một số điều kiện kinh doanh về cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không gồm:

- Được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chủ trương trong trường hợp: thành lập doanh nghiệp cảng hàng không; chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp cảng hàng không cho nhà đầu tư nước ngoài.

- Được cấp giấy phép kinh doanh cảng hàng không, sân bay khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 14 Nghị định 92/2016/NĐ-CP.

Lý do: Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh này để tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không, thuận lợi hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thống nhất nội dung thực hiện theo quy định về điều kiện kinh doanh của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 63 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

- Bãi bỏ Điều 13 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ một số điều kiện kinh doanh về cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không gồm:

+ Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Lý do: Bảo đảm thống nhất thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

+ Được Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, đánh giá theo phân ngành dịch vụ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP.

Lý do: Sửa đổi làm rõ nội dung này là quy trình giải quyết thủ tục hành chính.

- Thu hẹp phạm vi điều chỉnh của ngành nghề kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay: cắt giảm 04/09 dịch vụ trong Danh mục dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay gồm: dịch vụ khai thác khu bay; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; dịch vụ kỹ thuật hàng không; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.

Lý do: Cắt giảm các dịch vụ yêu cầu ngành nghề kinh doanh có điều kiện, điều chỉnh danh mục bám sát thực tế hoạt động đầu tư và mô hình quản lý hiện nay.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 65 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ ngành nghề kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay với 02/02 điều kiện kinh doanh.

Lý do: Các quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam từ 2006 đến nay thể hiện Nhà nước xác định đây là dịch vụ công ích thiết yếu với xã hội, gắn

với yêu cầu về an toàn khai thác theo tiêu chuẩn, quy định của ICAO và trách nhiệm với việc bảo đảm chủ quyền vùng trời, quốc phòng, an ninh quốc gia. Các quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam hiện hành và chủ trương thể hiện tại Dự thảo Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (thay thế) không phải là các quy định, yêu cầu về kinh doanh có điều kiện theo quy định của hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, các thực thể thương mại thường hướng đến mục tiêu sinh lời, “tối đa hóa lợi nhuận”; trong khi việc cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay vừa phải đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an toàn hàng không tuyệt đối, vừa phải hỗ trợ các hãng hàng không (không đặt mục tiêu lợi nhuận, sinh lời từ việc cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay cho các hãng hàng không), vừa phải có trách nhiệm nâng cấp hệ thống, trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ đồng bộ, hiện đại với tàu bay, với hệ thống, trang thiết bị, công nghệ, cơ sở bảo đảm hoạt động bay của các quốc gia trong khu vực - là những yếu tố đòi hỏi chi phí lớn nhưng không trực tiếp tạo ra lợi nhuận.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Mục 93 (Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay) tại Phụ lục IV Luật Đầu tư năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội (giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Bãi bỏ Chương VI Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

IV. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

a) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm.

- Có cơ sở vật chất tối thiểu có 01 cầu cảng, xưởng sản xuất, bảo trì báo hiệu.

Lý do: Việc bỏ điều kiện này sẽ tiết kiệm được chi phí, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với

ngành nghề kinh doanh này. Đồng thời, phương án cắt giảm này cũng tạo lợi ích trực tiếp cho người lao động.

*** Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

b) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước luồng hàng hải chuyên dùng

*** Nội dung đơn giản hóa:**

Bãi bỏ điều kiện: “Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm”.

Lý do: Việc bỏ điều kiện này sẽ tiết kiệm được chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này cũng mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

*** Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

c) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải

*** Nội dung đơn giản hóa:**

Bãi bỏ các điều kiện gồm:

- Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải tối thiểu 03 năm.

- Có trang thiết bị khảo sát chuyên dùng tối thiểu gồm: máy đo sâu hồi âm; thiết bị xác định tọa độ, độ cao; máy rà quét chương ngại vật; thiết bị triều ký tự ghi; máy bù sóng; thiết bị đo vận tốc sóng âm trong môi trường nước và phần mềm khảo sát chuyên dụng.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

d) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố thông báo hàng hải

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện gồm:

- Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải tối thiểu 03 năm.

- Có trang thiết bị khảo sát chuyên dùng tối thiểu gồm: máy đo sâu hồi âm; thiết bị xác định tọa độ, độ cao; máy rà quét chướng ngại vật; thiết bị triều ký tự ghi; máy bù sóng; thiết bị đo vận tốc sóng âm trong môi trường nước và phần mềm khảo sát chuyên dụng.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

đ) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện: “Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm”.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

e) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước luồng hàng hải chuyên dùng

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện: “Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm”.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

g) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước luồng hàng hải chuyên dùng

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện gồm:

- Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải xây

dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải tối thiểu 03 năm.

- Có trang thiết bị khảo sát chuyên dùng tối thiểu gồm: máy đo sâu hồi âm; thiết bị xác định tọa độ, độ cao; máy rà quét chướng ngại vật; thiết bị triều ký tự ghi; máy bù sóng; thiết bị đo vận tốc sóng âm trong môi trường nước; phần mềm khảo sát chuyên dụng và phần mềm biên tập, xuất bản hải đồ giấy và hải đồ điện tử.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

h) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện: “Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải phải tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các lĩnh vực thông tin hàng hải hoặc điện tử viễn thông và phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thông tin điện tử hàng hải tối thiểu 03 năm”.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

i) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện: “Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải là hoa tiêu ngoại hạng”.

Lý do: giúp doanh nghiệp chủ động lựa chọn người quản lý phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

k) Lĩnh vực cung cấp dịch vụ thanh thải chương ngại vật

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ lĩnh vực cung cấp dịch vụ thanh thải chương ngại vật với 02/02 điều kiện kinh doanh.

Lý do: tăng tính chủ động và quyền tự chủ của doanh nghiệp.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh vận tải biển

a) Lĩnh vực kinh doanh vận tải biển quốc tế

* Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

+ Điều kiện về tàu thuyền: Có quyền sử dụng hợp pháp tối thiểu 01 tàu biển; nếu tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Lý do: đây là trách nhiệm mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phải bảo đảm trên thực tế hoạt động. Việc bãi bỏ điều kiện này sẽ tăng tính chủ động và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

+ Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp phải thiết lập hoặc thuê tổ chức bộ máy và nhân lực như sau:

Về tổ chức bộ máy, gồm: Bộ phận quản lý an toàn theo quy định của Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn (ISM Code); bộ phận quản lý an ninh hàng hải theo quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (ISPS Code);

Về nhân lực: Người được giao phụ trách lĩnh vực quản lý an toàn, an ninh hàng hải phải được đào tạo, huấn luyện và được cấp chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Lý do: tiết kiệm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

b) Lĩnh vực kinh doanh vận tải biển nội địa

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện về tàu thuyền: “Có quyền sử dụng hợp pháp tối thiểu 01 tàu biển; nếu tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.”

Lý do: đây là trách nhiệm mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phải bảo đảm trên thực tế hoạt động. Việc bãi bỏ điều kiện này sẽ tăng tính chủ động và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

c) Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện: “Nhân viên đại lý tàu biển phải là công dân Việt Nam, đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng chỉ chuyên môn về đại lý tàu biển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.”

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu

biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Lai dắt tàu biển

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ các điều kiện gồm:

- Có quyền sử dụng hợp pháp tối thiểu 01 tàu lai dắt.

Lý do: đây là trách nhiệm mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phải bảo đảm trên thực tế hoạt động. Việc bãi bỏ điều kiện này sẽ tăng tính chủ động và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

- Có người chuyên trách thực hiện kinh doanh, khai thác dịch vụ lai dắt tàu biển đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành hàng hải, ngoại thương, thương mại hoặc kinh tế.

Lý do: việc bỏ điều kiện này sẽ tiết kiệm được chi phí, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Đồng thời, phương án cắt giảm này cũng tạo lợi ích trực tiếp cho người lao động.

- Có người chuyên trách thực hiện công tác pháp chế đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành luật.

Lý do: tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn, tuyển dụng nhân sự phù hợp đối với ngành nghề kinh doanh này. Phương án này đồng thời mang lại lợi ích trực tiếp cho người lao động khi được tuyển dụng.

- Tổ chức nước ngoài phải có chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc doanh nghiệp lai dắt Việt Nam được ủy quyền tại Việt Nam.

Lý do: điều kiện này đã được quy định tại Luật doanh nghiệp và các quy định các có liên quan. Đồng thời, phương án cắt giảm này cũng tạo lợi ích trực tiếp cho người lao động.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 257 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh khai thác cảng biển

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện gồm:

- Điều kiện về tổ chức bộ máy: Có bộ phận quản lý an ninh hàng hải theo quy định.

Lý do: điều kiện này đã được quy định tại Bộ luật quốc tế về an ninh tàu và bến cảng và bổ sung sửa đổi 2022 của Solas gây trùng lặp, không cần thiết. Do đó, việc bãi bỏ điều kiện này sẽ giúp doanh nghiệp linh hoạt hơn, thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ.

- Điều kiện về nhân lực: Cán bộ an ninh cảng biển được đào tạo, huấn luyện và cấp chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phù hợp với Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (ISPS Code).

Lý do: điều kiện này đã được quy định tại Bộ luật quốc tế về an ninh tàu và bến cảng và bổ sung sửa đổi 2022 của Solas gây trùng lặp, không cần thiết. Do đó, việc bãi bỏ điều kiện này sẽ giúp doanh nghiệp linh hoạt hơn, thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ.

- Có đủ cơ sở vật chất, kho, bãi, trang thiết bị cần thiết phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cảng biển; trường hợp cảng biển không có đủ kho, bãi, doanh nghiệp cảng phải có hợp đồng thuê kho, bãi, trừ trường hợp chỉ kinh doanh khai thác bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, cảng dầu khí ngoài khơi.

Lý do: đây thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phải bảo đảm thực tế hoạt động. Việc bãi bỏ điều kiện kinh doanh này sẽ tăng tính chủ động và quyền tự chủ của doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 7 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

V. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

a) Điều kiện chung

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ 01/02 điều kiện chung: “Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển phải tuân thủ các điều kiện quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật”.

Lý do: bãi bỏ điều kiện quy định chung chung gây khó hiểu, các điều kiện của ngành nghề kinh doanh phải minh bạch, được cụ thể hóa để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

*** Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

b) Lĩnh vực đóng mới, hoán cải tàu biển

*** Nội dung đơn giản hóa:**

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

+ Cán bộ kỹ thuật và kiểm tra chất lượng phải có tối thiểu 24 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực đóng mới, hoán cải hoặc sửa chữa tàu biển.

Lý do: điều kiện này khó kiểm tra, xác định trên thực tế, gây khó khăn cho doanh nghiệp, bãi bỏ để doanh nghiệp tự quyết định trong việc tuyển dụng và sử dụng nhân lực.

+ Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

Lý do: điều kiện quy định chung chung khó thực hiện, doanh nghiệp khi hoạt động phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy, chữa cháy.

+ Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

+ Cơ sở đóng tàu loại 1 phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương, hệ thống quản lý an toàn và môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 hoặc tương đương trong thời gian 12 tháng kể từ ngày đủ điều kiện hoạt động và duy trì áp dụng trong suốt quá trình hoạt động.

+ Cơ sở đóng tàu loại 2 phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bao gồm các quy trình công việc đóng mới và hoán cải tàu biển theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương trong thời gian 12 tháng kể từ ngày đủ điều kiện hoạt động và duy trì trong suốt quá trình hoạt động.

Lý do: bãi bỏ điều kiện vì quy định chung chung khó thực hiện, doanh nghiệp khi hoạt động phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đơn giản hóa một số điều kiện kinh doanh theo hướng giảm số lượng nhân lực của cơ sở đóng tàu:

+ Đối với cơ sở đóng tàu loại 1: 02 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy, 02 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện tàu thủy;

+ Đối với cơ sở đóng tàu loại 2: 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy.

+ Cơ sở đóng tàu với thân tàu bằng vật liệu kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 05 thợ hàn kim loại phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu. Thợ hàn kim loại ...

+ Cơ sở đóng tàu với thân tàu bằng vật liệu phi kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 03 thợ chế tạo vỏ tàu thủy phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu.

Lý do: đơn giản hóa yêu cầu về số lượng nhân lực tối thiểu để doanh nghiệp có thể linh hoạt trong quá trình tuyển dụng và sử dụng người lao động theo tình hình kinh doanh và quy mô thực tế.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

c) Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ sửa chữa tàu biển

* Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

+ Cán bộ kỹ thuật và kiểm tra chất lượng phải có tối thiểu 12 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực đóng mới, hoán cải hoặc sửa chữa tàu biển.

Lý do: Điều kiện này khó kiểm tra, xác định trên thực tế, gây khó khăn cho doanh nghiệp, bãi bỏ để doanh nghiệp tự quyết định trong việc tuyển dụng và sử dụng nhân lực.

+ Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

Lý do: bãi bỏ điều kiện vì quy định chung chung khó thực hiện, doanh nghiệp khi hoạt động phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy, chữa cháy.

+ Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

+ Cơ sở sửa chữa tàu biển phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bao gồm các quy trình công việc sửa chữa tàu biển theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương trong thời gian 12 tháng kể từ ngày đủ điều kiện hoạt động và duy trì trong suốt quá trình hoạt động.

Lý do: bãi bỏ điều kiện vì quy định chung chung khó thực hiện, doanh nghiệp khi hoạt động phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đơn giản hóa một số điều kiện kinh doanh theo hướng giảm số lượng nhân lực của cơ sở sửa chữa tàu biển:

+ Cơ sở sửa chữa tàu biển phải có bộ phận kỹ thuật và bộ phận kiểm tra chất lượng riêng biệt đáp ứng yêu cầu sửa chữa tàu, mỗi bộ phận phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy.

+ Cơ sở sửa chữa tàu với thân tàu bằng vật liệu kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 03 thợ hàn kim loại phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu. Thợ hàn kim loại phải được chứng nhận phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.

+ Cơ sở sửa chữa tàu với thân tàu bằng vật liệu phi kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 02 thợ chế tạo vỏ tàu thủy phù hợp theo loại vật liệu vỏ tàu.

Lý do: đơn giản hóa yêu cầu về số lượng nhân lực tối thiểu để doanh nghiệp có thể linh hoạt trong quá trình tuyển dụng và sử dụng người lao động theo tình hình kinh doanh và quy mô thực tế.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa.

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, quy trình công nghệ và năng lực thi công phù hợp với chủng loại, kích cỡ phương tiện thủy nội địa được sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Lý do: Quy định về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật có thể được kiểm soát thông qua hoạt động hậu kiểm, không cần tiền kiểm như điều kiện đầu tư. Việc tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có thể áp dụng trong giai đoạn thi công và kiểm định phương tiện, không cần áp đặt từ khâu đăng ký kinh doanh.

- Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện có sức chở từ 50 người trở lên; phương tiện không có động cơ nhưng có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên; phương tiện chuyên dùng như ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, khách sạn nổi, tàu cuốc, tàu hút và các loại phương tiện thủy nội địa khác có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên, phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 kỹ sư chuyên ngành máy tàu thủy.

Lý do: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa, mã số QCVN 89: 2015/BGTVT rất nhiều điều kiện kỹ thuật được đưa ra ví dụ như, số lượng kỹ sư, công nhân, thợ hàn, cầu, máy gia công... mà Cơ sở cần phải thoả mãn trước khi được cấp giấy. Tuy nhiên, việc đầu tư nhân lực để đóng một loại tàu cụ thể cần một quá trình rất dài, và trong rất nhiều trường hợp là vừa thi công vừa đầu tư. Mặt khác đối với nhiều nhà máy thì việc xác định cỡ tàu ngay từ khi xây dựng nhà máy là rất khó, việc này phụ thuộc vào thị trường tại từng thời điểm khác nhau. Việc xác định nhân lực từ đầu đối với cơ sở đóng mới hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa trong điều kiện kinh doanh gây khó khăn, lãng phí cho doanh nghiệp.

- Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện thủy nội địa chở khách từ 13 người đến dưới 50 người; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa đến dưới 135 sức ngựa; phương tiện có chiều dài thiết kế từ 20 m trở lên và có trọng tải toàn phần dưới 200 tấn; các phương tiện thủy nội địa chuyên dùng như ụ nổi, bến nổi, thiết bị thi công nổi, nhà nổi, tàu cuốc, tàu hút và các loại phương tiện khác có chiều dài thiết kế nhỏ hơn 10 m, mỗi bộ phận phải có tối thiểu 01 người tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành đóng tàu thủy hoặc cao đẳng nghề chuyên ngành đóng tàu thủy và 01 người tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành máy tàu thủy hoặc cao đẳng nghề chuyên ngành máy tàu thủy.

Lý do: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa, mã số QCVN 89: 2015/BGTVT rất nhiều điều kiện kỹ thuật được đưa ra ví dụ như, số lượng kỹ sư, công nhân, thợ hàn, cầu, máy gia công... mà Cơ sở cần phải thoả mãn trước khi được cấp giấy. Tuy nhiên, việc đầu tư nhân lực để đóng một loại tàu cụ thể cần một quá trình rất dài, và trong rất nhiều trường hợp là vừa thi công vừa đầu tư. Mặt khác đối với nhiều nhà máy thì việc xác định cỡ tàu ngay từ khi xây dựng nhà máy là rất khó, việc này phụ thuộc vào thị trường tại từng thời điểm khác nhau. Việc xác định nhân lực từ đầu đối với cơ sở đóng mới hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa trong điều kiện kinh doanh gây khó khăn, lãng phí cho doanh nghiệp.

- Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các loại phương tiện có chiều dài thiết kế dưới 20 m; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa và có sức chở đến 12 người phải có tối thiểu 01 người có chứng chỉ sơ cấp công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy.

Lý do: Chứng chỉ sơ cấp không phải là bảo đảm duy nhất cho năng lực chuyên môn. Việc yêu cầu chứng chỉ sơ cấp công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy là hình thức, không phản ánh chính xác trình độ tay nghề, đặc biệt với các công việc đơn giản trên phương tiện nhỏ. Có thể thay thế bằng kinh nghiệm thực tế, đào tạo nội bộ hoặc giám sát kỹ thuật từ người có chuyên môn cao hơn. Điều kiện này làm tăng chi phí tuân thủ cho các cơ sở nhỏ, hộ kinh doanh cá thể; gây cản trở không cần thiết cho hoạt động đầu tư, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi hoặc vùng sâu vùng xa. Ngoài ra, đã có cơ chế kiểm soát qua kết quả đầu ra, cụ thể quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và

các quy định về kiểm định, đăng kiểm phương tiện sẽ kiểm tra chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành. Việc này hiệu quả hơn nhiều so với điều kiện về trình độ cá nhân tại thời điểm đăng ký kinh doanh.

- Đối với cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi các phương tiện đóng bằng gỗ theo kinh nghiệm cổ truyền từ nhiều thế hệ nhân dân ở từng vùng và đã hoạt động an toàn được đăng kiểm công nhận (phương tiện dân gian) là các phương tiện có chiều dài thiết kế dưới 20 m; phương tiện có động cơ với tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa; phương tiện chở hàng trọng tải toàn phần dưới 100 tấn; phương tiện có sức chở dưới 12 người phải có tối thiểu 01 thợ lành nghề có kinh nghiệm trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa đóng bằng gỗ.

Lý do: Khó xác định, không có tiêu chí rõ ràng để chứng minh "thợ lành nghề" do không có hệ thống văn bằng, chứng chỉ cụ thể để xác định ai là "thợ lành nghề" theo kinh nghiệm cổ truyền. Việc quy định như vậy là chủ quan, dễ dẫn đến tùy tiện trong thực thi và làm khó các cơ sở nhỏ, hộ gia đình. Phương tiện dân gian quy mô nhỏ, rủi ro thấp: các phương tiện có kích thước nhỏ, công suất thấp, vận hành chủ yếu trên vùng nước nội địa (kênh rạch, ao hồ, sông nhỏ), ít gây nguy hiểm hoặc sự cố nghiêm trọng. Việc áp đặt điều kiện hành nghề như đối với phương tiện lớn là quá mức cần thiết, không phù hợp với thực tiễn. Gây rào cản gia nhập thị trường không cần thiết đối với các hộ gia đình, làng nghề truyền thống. Các phương tiện dù dân gian vẫn phải được đăng kiểm công nhận đủ điều kiện an toàn kỹ thuật, nên có thể kiểm soát chất lượng thông qua đầu ra, thay vì kiểm soát điều kiện đầu vào.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/09/2018 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

3. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến nhân viên nghiệp vụ, gồm:

- Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới:

+ Có nhân viên nghiệp vụ để thực hiện các công việc được quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định này.

+ Nhân viên nghiệp vụ tốt nghiệp hệ trung cấp trở lên, được Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định này.

- Đối với cơ sở kiểm định khí thải:
- + Nhân viên nghiệp vụ có trình độ chuyên môn: tốt nghiệp hệ trung cấp trở lên.
- + Nhân viên nghiệp vụ được Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn thực hiện các công việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả, nhập dữ liệu, tra cứu thông tin, in kết quả kiểm định, lưu trữ hồ sơ.
- + Nhân viên nghiệp vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 166/2024/NĐ-CP.

Lý do: Nhân viên nghiệp vụ không duy trì như một điều kiện đầu tư kinh doanh. Nhân viên nghiệp vụ được coi như nhân viên văn phòng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Điều 8 của Nghị định số 166/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

VI. LĨNH VỰC NHÀ Ở, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Phải có các phòng, ban về kỹ thuật, chăm sóc khách hàng, bảo vệ an ninh, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh, môi trường và bộ phận khác có liên quan để thực hiện các dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư.
- Phải có văn bản thông báo đủ điều kiện được thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 85 của Nghị định này.

Lý do: bãi bỏ các điều kiện kinh doanh này do đây chỉ là chứng nhận điều kiện của doanh nghiệp khi đã đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 150 Luật Nhà ở.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 150 của Luật Nhà ở năm 2023.
- Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 84 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Nhà ở.
- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

2. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh bất động sản

a) Đối với sàn giao dịch bất động sản

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Tên của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản do tổ chức, cá nhân thành lập lựa chọn theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Tên của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản do tổ chức, cá nhân thành lập phải có cụm từ “sàn giao dịch bất động sản”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản khác đã được đăng ký hoạt động.

- Người quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản phải hoàn thành khóa đào tạo về quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản và được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản.

- Sàn giao dịch bất động sản phải được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản phải chịu trách nhiệm về hoạt động của sàn giao dịch bất động sản. Người đại diện theo pháp luật của sàn giao dịch bất động sản có thể đồng thời là người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản.

Lý do: giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 54, Điều 55 Luật Kinh doanh bất động sản 2023.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 15, Điều 17 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Kinh doanh bất động sản.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

b) Đối với dịch vụ môi giới bất động sản

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh gồm:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản phải thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Cơ sở kỹ thuật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản là hệ thống các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp.

Lý do: giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Kinh doanh bất động sản.

Lộ trình thực hiện: năm 2025.

c) Đối với kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản

* Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ điều kiện: “Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản phải thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật Kinh doanh bất động sản”.

Lý do: giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

* Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

VII. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng.

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ ngành nghề kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng với 04/04 điều kiện kinh doanh.

Lý do: Để quản lý vận hành một cơ sở hỏa táng thì chủ đầu tư cần đảm bảo có nhân lực, công nhân, máy móc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu vận hành an toàn và điều kiện bảo vệ môi trường được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Mục 114 Phụ lục IV của Luật Đầu tư năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

VIII. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH

1. Điều kiện đầu tư kinh doanh: Hành nghề giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ ngành nghề đầu tư kinh doanh hành nghề giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng với 17/17 điều kiện kinh doanh.

Lý do: theo quy định tại khoản 1a Điều 37 Luật Giám định tư pháp được bổ sung tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp thì việc thực hiện giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ. Bên cạnh đó, hoạt động giám định tư pháp là hoạt động được thực hiện theo quyết định trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định của Luật Giám định tư pháp; các tổ chức, cá nhân khi được trưng cầu giám định thường né tránh, không muốn tham gia nên phải có chính sách nhằm khuyến khích, thu hút như tại Điều 38 Luật Giám định tư pháp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật số 56/2020/QH14. Vì vậy, việc quy định điều kiện đầu tư kinh doanh hành nghề giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng là không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Mục 14 Phụ lục IV của Luật Đầu tư năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội (Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và bộ, ngành liên quan thực hiện).

- Bãi bỏ Điều 2, Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về Điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025.

IX. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình gồm:

- Điều kiện chung:

+ Có đủ điều kiện năng lực hoạt động thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình.

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng phải có năng lực hành nghề thiết kế xây dựng và chứng chỉ hành nghề phù hợp với yêu cầu của loại, cấp công trình.

- Đối với Hạng I:

+ Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng đối với mỗi bộ môn của thiết kế xây dựng có chứng chỉ hành nghề hạng I hoặc chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với dịch vụ thiết kế kiến trúc

công trình, thẩm tra kiến trúc được cấp theo Luật Kiến trúc, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

+ Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 3 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

+ Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại.

+ Sử dụng phần mềm tính toán kết cấu, địa kỹ thuật bản quyền hợp pháp.

- Đối với Hạng II:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng các bộ môn của thiết kế xây dựng có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên hoặc chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với dịch vụ thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra kiến trúc được cấp theo Luật Kiến trúc, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

+ Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 3 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

+ Cá nhân đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

- Đối với Hạng III:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng các bộ môn của thiết kế xây dựng có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên hoặc chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với dịch vụ thiết kế kiến trúc công trình, thẩm tra kiến trúc được cấp theo Luật Kiến trúc, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

+ Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 3 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 154 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Bãi bỏ Điều 104 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

2. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình xây dựng, kiểm định xây dựng gồm:

- Điều kiện chung:

+ Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng.

+ Cá nhân tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc thực hiện.

- Đối với Hạng I:

+ Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng I, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

+ Đã giám sát công tác xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực đối với lĩnh vực giám sát công tác xây dựng công trình.

+ Đã giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên đối với lĩnh vực giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình.

- Đối với Hạng II:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng II trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

+ Đã giám sát công tác xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực đối với lĩnh vực giám sát công tác xây dựng công trình.

+ Đã giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên đối với lĩnh vực giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình.

- Đối với Hạng III:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng III trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình, lĩnh vực giám sát thi công xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp

khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Bãi bỏ Điều 107 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

3. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm:

- Điều kiện chung:

+ Có đủ điều kiện năng lực hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng

+ Cá nhân chủ trì việc lập, thẩm tra và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng

- Đối với Hạng I: Có ít nhất 02 cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng I; cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 5 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; đã thực hiện quản lý chi phí của ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên.

- Đối với Hạng II: Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng từ hạng II trở lên; cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 5 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; đã thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên.

- Đối với Hạng III: Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng từ hạng III trở lên; Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 5 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 156 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Bãi bỏ Điều 109 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

4. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ kiểm định xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức kiểm định xây dựng và tổ chức tham gia hoạt động kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng gồm:

- Điều kiện chung:

+ Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng.

+ Cá nhân tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc thực hiện.

- Đối với Hạng I:

+ Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hạng I theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 8 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với nội dung kiểm định.

+ Đã thực hiện kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên.

- Đối với Hạng II:

+ Cá nhân chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hạng II theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 8 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với nội dung kiểm định.

+ Đã thực hiện kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên.

- Đối với Hạng III:

+ Cá nhân chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hạng III theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 8 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với nội dung kiểm định.

- Tổ chức tham gia hoạt động kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Phải sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các phép thử được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với nội dung thực hiện kiểm định.

+ Cá nhân thực hiện kiểm định có chuyên môn phù hợp với công tác kiểm định xây dựng.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 155 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội

- Bãi bỏ Điều 108 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

5. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức lập thiết kế quy hoạch xây dựng gồm:

- Hạng I: Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì đối với mỗi lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch xây dựng, giao thông, điện, cấp - thoát nước của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận; đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng (trong đó ít nhất 01 đồ án là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện hoặc quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc quy hoạch chung) thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Hạng II: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch xây dựng, giao thông, điện, cấp thoát - nước của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận; đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch xây dựng, giao thông, điện, cấp thoát - nước của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 103 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

6. Ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức tư vấn quản lý dự án, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng gồm:

+ Tổ chức tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng phù hợp với công việc quản lý dự án theo quy mô, loại dự án.

+ Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án đầu tư xây dựng, cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn của công tác quản lý dự án phải có chuyên môn phù hợp, được đào tạo, có kinh nghiệm công tác và chứng chỉ hành nghề phù hợp với quy mô, loại dự án.

+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng phải có quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực hoặc của chủ đầu tư đối với Ban quản lý dự án do mình thành lập.

+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng phù hợp với công việc quản lý dự án theo quy mô, loại dự án;

+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng phải có cơ cấu tổ chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quản lý dự án; có trụ sở, văn phòng làm việc ổn định.

+ Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án đầu tư xây dựng, cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn của công tác quản lý dự án phải có chuyên môn phù hợp, được đào tạo, có kinh nghiệm công tác và chứng chỉ hành nghề phù hợp với quy mô, loại dự án.

- Bãi bỏ các điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng:

+ Hạng I: Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án hạng I; cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề về giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng hạng I phù hợp với công việc đảm nhận; cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận; đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên.

+ Đối với Hạng II: Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng II trở lên; cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề về giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp với công việc đảm nhận; cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận; đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên.

+ Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng III trở lên; cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề về giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng từ hạng III trở lên phù hợp với công việc đảm nhận; cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 152 Luật Xây dựng năm 2014.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Bãi bỏ Điều 105 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức thi công xây dựng công trình gồm:

+ Có đủ năng lực hoạt động thi công xây dựng công trình tương ứng với loại, cấp công trình xây dựng.

+ Chỉ huy trưởng công trường có chuyên môn và năng lực hành nghề thi công xây dựng công trình phù hợp.

+ Có thiết bị thi công đáp ứng yêu cầu về an toàn và chất lượng xây dựng công trình.

- Bãi bỏ các điều kiện năng lực của tổ chức thi công xây dựng công trình:

+ Hạng I: Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận; Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp theo quy định tại Mục 7 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với công việc đảm nhận và thời gian công

tác ít nhất 03 năm đối với trình độ đại học, 05 năm đối với trình độ cao đẳng; có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận; đã trực tiếp thi công công tác xây dựng của hạng mục công trình, công trình hoặc bộ phận công trình (trong trường hợp thi công công tác xây dựng chuyên biệt) liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại đối với trường hợp thi công công tác xây dựng; đã trực tiếp thi công công tác lắp đặt thiết bị của hạng mục công trình, công trình liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên đối với trường hợp thi công công tác lắp đặt thiết bị công trình.

+ Hạng II: cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận; cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng hoặc trung cấp phù hợp theo quy định tại Mục 7 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 01 năm đối với trình độ đại học, 03 năm đối với trình độ cao đẳng hoặc trung cấp; có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận; đã trực tiếp thi công công tác xây dựng của hạng mục công trình, công trình hoặc bộ phận công trình (trong trường hợp thi công công tác xây dựng chuyên biệt) liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại đối với trường hợp thi công công tác xây dựng; đã trực tiếp thi công công tác lắp đặt thiết bị của hạng mục công trình, công trình liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên đối với trường hợp thi công công tác lắp đặt thiết bị công trình.

+ Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận; cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng hoặc trung cấp phù hợp theo quy định tại Mục 7 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với công việc đảm nhận; có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận.

- Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 157 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Bãi bỏ Điều 106 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.

8. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh liên quan đến tổ chức khảo sát xây dựng gồm:

+ Có đủ năng lực khảo sát xây dựng.

+ Mỗi nhiệm vụ khảo sát xây dựng phải có chủ nhiệm khảo sát xây dựng do nhà thầu khảo sát xây dựng chỉ định. Chủ nhiệm khảo sát xây dựng phải có đủ năng lực hành nghề khảo sát xây dựng và chứng chỉ hành nghề phù hợp. Cá nhân tham gia từng công việc khảo sát xây dựng phải có chuyên môn phù hợp với công việc được giao.

+ Có phòng thí nghiệm hoặc có văn bản thỏa thuận theo pháp luật dân sự về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm với phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng được công nhận theo quy định đối với lĩnh vực khảo sát địa chất công trình.

+ Có máy móc, thiết bị hoặc có khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ công việc khảo sát của lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

- Bãi bỏ các điều kiện chung đối với các hạng:

+ Có phòng thí nghiệm hoặc có văn bản thỏa thuận theo pháp luật dân sự về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm với phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng được công nhận theo quy định đối với lĩnh vực khảo sát địa chất công trình.

+ Có máy móc, thiết bị hoặc có khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ công việc khảo sát của lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

Hạng I:

+ Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát; cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng hạng I phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

+ Có cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

+ Đối với tổ chức khảo sát địa hình: Đã thực hiện khảo sát địa hình ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên; đối với tổ chức khảo sát địa chất: Đã thực hiện khảo sát địa chất ít nhất 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên.

Hạng II:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

+ Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

+ Đối với tổ chức khảo sát địa hình: Đã thực hiện khảo sát địa hình ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên; đối với tổ chức khảo sát địa chất: đã thực hiện khảo sát địa chất ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên.

Hạng III:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

+ Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn phù hợp theo quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Nghị định số 175/2024/NĐ-CP tương ứng với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

Lý do: chuyển đổi phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường sự chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 153 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Lộ trình thực hiện: theo chương trình xây dựng Luật của Quốc hội.

- Bãi bỏ Điều 102 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Lộ trình thực hiện: năm 2025 - 2026.